Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Phương pháp đánh giá: Đạt/Không đạt

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu để xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Áp dụng phương pháp đánh giá "Đạt/Không đạt" đối với các tiêu chí tiêu chí theo nội dung yêu cầu trong bảng sau:

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU	MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG	
		Đạt	**Không đạt**
I	**Phạm vi cung cấp**		
	Phạm vi cung cấp bao gồm các tính năng, chức năng theo yêu cầu của gói thầu được nêu trong phạm vi cung cấp mẫu số 01B (Webform trên hệ thống) Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu	Nhà thầu cung cấp đúng theo phạm vi gói thầu nêu trong phạm vi cung cấp mẫu số 01B (Webform trên hệ thống) Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.	Nhà thầu cung cấp không đúng theo phạm vi gói thầu nêu trong phạm vi cung cấp mẫu số 01B (Webform trên hệ thống) Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.
II	**Yêu cầu về kỹ thuật**		

1	Yêu cầu chung về kỹ thuật		
2	Yêu cầu cụ thể		
2.1	….	Có tài liệu chứng minh dịch vụ, kỹ thuật chào thầu đáp ứng đầy đủ yêu cầu nêu tại Chương V, Mục..	Không đáp ứng hoặc không có tài liệu chứng minh dịch vụ, kỹ thuật chào thầu đáp ứng đầy đủ yêu cầu nêu tại Chương V, Mục..
1	**Năng lực kết nối của nhà thầu**		
1.1	- Có khả năng độc lập về hạ tầng khi triển khai, không phải mua/thuê/mượn hạ tầng của đơn vị khác. - Có Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông của đơn vị có thẩm quyền cấp còn hiệu lực. - Có Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng của đơn vị có thẩm quyền cấp còn hiệu lực	Có tài liệu chứng minh	Không có tài liệu chứng minh
1.2	Có tổng băng thông Quốc tế tối thiểu 100 Gbps và có tối thiểu 06 hướng cáp quang từ Việt Nam đi Quốc tế, trong đó có tối thiểu 02 tuyến cáp quang biển khác nhau (Cung cấp tài liệu chứng minh)	Có tài liệu chứng minh	Không có tài liệu chứng minh
1.3	Có kết nối trực tiếp (peering) đến tối thiểu 02 (hai) trong số các nhà cung cấp dịch vụ Internet lớn tại Việt Nam (như: VNPT; Viettel; FPT) với băng thông tối thiểu là: 800Gbps (Cung cấp tài liệu chứng minh)	Có tài liệu chứng minh	Không có tài liệu chứng minh
1.4	Có đường trục kết nối Bắc-Nam riêng biệt dự phòng cho toàn bộ kết nối quốc tế, trong	Có tài liệu chứng minh	Không có tài liệu chứng minh

	nước khi có sự cố tại Hà Nội hoặc Hồ Chí Minh (Cung cấp tài liệu chứng minh)		
1.5	Có tốc độ kết nối trực tiếp (peering) đến các ISP quốc tế (như: Google, Facebook, Microsoft/Akamai) với băng thông ≥ 60 Gbps/ISP (Cung cấp tài liệu chứng minh)	Có tài liệu chứng minh	Không có tài liệu chứng minh
1.6	Có chứng chỉ chứng nhận chất lượng đường truyền của tổ chức tiêu chuẩn quốc tế MEF 3.0 trở lên (Cung cấp tài liệu chứng minh)	Có tài liệu chứng minh	Không có tài liệu chứng minh
2	**Kênh truyền và phương thức đấu nối**		
2.1	02 kênh Internet leased line (theo phạm vi cung cấp) thuộc 02 nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) độc lập *(nêu rõ tên đơn vị cung cấp: ISP1, ISP2)*	Bản chào hàng có thể hiện 2 nhà cung cấp dịch vụ độc lập	Bản chào hàng không thể hiện 2 nhà cung cấp dịch vụ độc lập
2.2	Đường truyền Internet leased line (kết nối qua ISP1) - Băng thông kết nối Quốc tế: 600 Mbps - Băng thông kết nối Trong nước: 1200 Mbps - Số lượng IP tĩnh: 16	Bản chào hàng có thể hiện đặc tính kỹ thuật đáp ứng yêu cầu	Bản chào hàng không thể hiện đặc tính kỹ thuật đáp ứng yêu cầu
2.3	Đường truyền Internet leased line (kết nối qua ISP2) - Băng thông kết nối Quốc tế: 60 Mbps - Băng thông kết nối Trong nước: 600 Mbps - Số lượng IP tĩnh: 08	Bản chào hàng có thể hiện đặc tính kỹ thuật đáp ứng yêu cầu	Bản chào hàng không thể hiện đặc tính kỹ thuật đáp ứng yêu cầu
2.4	Mỗi kênh truyền được kết nối bằng tối thiểu 02 tuyến truyền dẫn cáp quang, theo hai hướng kết nối vật lý độc lập. (Cung cấp tài liệu thuyết minh phương án đấu nối phù hợp)	Có tài liệu thuyết minh phương án đấu nối phù hợp	Không có tài liệu thuyết minh phương án đấu nối hoặc có tài liệu thuyết minh phương án đấu nối nhưng không phù hợp

2.5	Nhà thầu cung cấp thiết bị mạng (chạy active-active) phục vụ kết nối 02 tuyến quang vật lý nêu trên cho mỗi kênh truyền, trong đó: - Thiết bị mạng cho kênh truyền qua ISP1 có: + Tối thiểu 02 cổng quang 10Gbps phục vụ kết nối đến Router; + 2 nguồn - Thiết bị mạng cho kênh truyền qua ISP2 có giao diện cổng đồng 1Gbps kết nối đến thiết bị của Đài THVN.	Có cam kết	Không có cam kết
2.6	Nhà thầu cung cấp thiết bị Router cho kênh truyền qua ISP1 có: - 02 thiết bị chạy active-active - Mỗi thiết bị có: + Tối thiểu 01 cổng quang 10Gbps dành cho kết nối đến thiết bị mạng kết nối 2 tuyến quang. + Tối thiểu 01 cổng quang 10Gbps dành cho kết nối đến thiết bị của Đài THVN. + 2 nguồn	Có cam kết	Không có cam kết
2.7	Hỗ trợ chạy Dual-stack (IPv4 và IPv6)	Có cam kết	Không có cam kết
2.8	Có phương án cấu hình eBGP phù hợp với số hiệu mạng ASN131385 của Đài THVN (Cung cấp tài liệu thuyết minh phương án cấu hình phù hợp)	Có tài liệu thuyết minh phương án cấu hình phù hợp	Không có tài liệu thuyết minh phương án cấu hình phù hợp.
3	**Phương thức giám sát đường truyền**		
3.1	Cung cấp công cụ giám sát (có bản quyền) đường truyền trên miền Internet	Có cam kết	Không có cam kết
3.2	Công cụ giám sát cho phép giám sát đồng thời cả 2 kênh truyền (qua IPS1 và IPS2) trên cùng 1 portal	Có cam kết	Không có cam kết

3.3	Công cụ giám sát cho phép tra cứu dữ liệu thống kê về băng thông sử dụng của từng kênh truyền ở dạng thời gian thực và tra cứu dữ liệu lịch sử, bao gồm các thông tin: - Traffic Total - Traffic GIA - Traffic NIX - Monitor ping down/up, latency, packet loss. - Hỗ trợ phân tích chuyên sâu về luồng netflow như: ứng dụng/dịch vụ sử dụng nhiều nhất; loại kết nối nhiều nhất; loại giao thức nhiều nhất. - Hỗ trợ mô phỏng, tìm kiếm và khắc phục sự cố đường mạng theo hop-by-hop cho môi trường On-Premise và các kết nối bên ngoài bao gồm latency, packet loss và lịch sử thay đổi các kết nối (sử dụng NetPath) (Cung cấp tài liệu thuyết minh phương án)	Có cam kết	Không có cam kết
4	**Mức độ sẵn sàng của dịch vụ**		
4.1	Cam kết hỗ trợ nâng băng thông (cả quốc tế và trong nước) kênh truyền qua ISP1 thêm tối đa 100% băng thông, thời lượng tối đa 2 ngày/lần, tối đa 10 lần/năm. Thời gian tiếp nhận và xử lý hỗ trợ trong vòng 02 giờ, kể từ khi có yêu cầu từ chủ đầu tư bằng văn bản hoặc Email.	Có cam kết	Không có cam kết
4.2	Cam kết nâng băng thông quốc tế kênh truyền qua ISP2 lên mức 600Mbps trong trường hợp kênh truyền qua ISP1 gặp sự cố gây gián đoạn hoàn toàn dịch vụ. Thời gian xử lý hỗ trợ trong vòng 02 giờ kể từ thời điểm ghi nhận sự cố. Thời gian hỗ trợ nâng băng thông kéo dài tới khi kênh truyền qua ISP1 khôi phục hoàn toàn.	Có cam kết	Không có cam kết

4.3	Có năng lực và có phương án hỗ trợ bảo vệ cho kênh truyền Internet leased line này trong trường hợp chủ đầu tư bị tấn công DDOS qua kênh truyền này. (Cung cấp tài liệu thuyết minh phương án phù hợp).	Có cam kết và có tài liệu thuyết minh phương án phù hợp	Không có cam kết hoặc không có tài liệu thuyết minh phương án phù hợp
4.4	Thời gian gián đoạn dịch vụ mỗi kênh không kéo dài quá 02 tiếng cho 1 lần sự cố. Tổng thời gian gián đoạn dịch vụ trong 1 năm không quá 10 tiếng.	Có cam kết	Không có cam kết
4.5	Bảo trì, thay đổi cấu hình hệ thống phải báo trước ít nhất 07 ngày.	Có cam kết	Không có cam kết
4.6	Hỗ trợ kỹ thuật: Hỗ trợ 24 giờ x 7ngày. Hỗ trợ tại địa chỉ khách hàng trong vòng 30 phút kể từ khi nhận thông báo sự cố (văn bản, email, điện thoại).	Có cam kết	Không có cam kết
4.7	Hỗ trợ tư vấn, cấu hình các thiết bị kết nối mạng Internet, thiết lập các cơ chế QoS, cơ chế ưu tiên phân tách người sử dụng.	Có cam kết	Không có cam kết
4.8	Khả năng ưu tiên định tuyến theo các hướng kết nối Internet Quốc tế đến một số Quốc gia cụ thể theo yêu cầu của Đài THVN trong quá trình sử dụng dịch vụ	Có cam kết	Không có cam kết
5	**Chất lượng kết nối mạng**		
5.1	Độ trễ truy nhập và tỷ lệ rớt gói đến hướng kết nối trong nước: VNPT (vtv.vn): Độ trễ ≤ 25 ms; Tỷ lệ rớt gói ≤ 0,1% Viettel (125.212.138.88): Độ trễ ≤ 25 ms; Tỷ lệ rớt gói ≤ 0,1% FPT (210.245.102.17): Độ trễ ≤ 25 ms; Tỷ lệ rớt gói ≤ 0,1%	Có cam kết	Không có cam kết
5.2	Độ trễ truy nhập và tỷ lệ rớt gói đến hướng kết nối nước ngoài: Google: Độ trễ ≤ 100ms; Tỷ lệ rớt gói ≤ 0,1% Singapore (45.60.35.24): Độ trễ ≤ 65ms; Tỷ lệ rớt gói ≤ 0,1%	Có cam kết	Không có cam kết

	Mỹ (44.227.70.150) : Độ trễ ≤ 250 ms; Tỷ lệ rớt gói ≤ 0,1% EU (63.32.64.156) : Độ trễ ≤ 350 ms; Tỷ lệ rớt gói ≤ 0,1%		
6	**Giảm trừ cước phí trong trường hợp gián đoạn dịch vụ:** Số tiền giảm trừ = (Cước tháng x (số giờ gián đoạn)) / (Số ngày trong tháng) x 24 giờ	Có cam kết	Không có cam kết
KẾT LUẬN		[ĐẠT/KHÔNG ĐẠT]	

Ghi chú:

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên yêu cầu về các sản phẩm đầu ra được nêu tại Chương V, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CPvà các yêu cầu khác nêu trong E-HSMT. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT, Chủ đầu tư phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Tính hiệu quả của việc cung cấp dịch vụ;

- Mức độ hiểu biết về tính chất và mục đích công việc;

- Tính hợp lý và khả thi của kế hoạch, các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ;

- Mức độ đáp ứng hệ thống đảm bảo chất lượng và phương pháp thực hiện;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn thực hiện dịch vụ;

- Tiến độ thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT;

- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động (nếu có);

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì (nếu có);

- Tiêu chí đấu thầu bền vững (nếu có): các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) như: việc sử dụng các vật tư, vật liệu; biện pháp tổ chức thi công; dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);

- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

- Trường hợp cần yêu cầu về xuất xứ vật tư, vật liệu, nguyên liệu phục vụ cho gói thầu dịch vụ phi tư vấn thì Chủ đầu tư quy định xuất xứ của vật tư, vật liệu, nguyên liệu theo nhóm nước, vùng lãnh thổ quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Nhà thầu phải chào vật tư, vật liệu, nguyên liệu theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào vật tư, vật liệu, nguyên liệu không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào vật tư, vật liệu, nguyên liệu xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào vật tư, vật liệu, nguyên liệu không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại;

- Các yếu tố cần thiết khác.